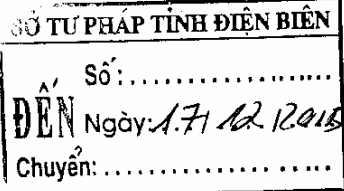


Số: 394/2015/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 11 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2016**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Thực hiện Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi xem xét Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2015, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2016, cụ thể như sau:

**I. Tổng thu ngân sách địa phương: 6.701.539 triệu đồng.**

**1. Thu ngân sách trên địa bàn: 993.000 triệu đồng.**

Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 960.100 triệu đồng.

1.1. Các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước: 964.500 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 940.000 triệu đồng.
- Thu từ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT hàng nhập khẩu: 24.500 triệu đồng.

1.2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 28.500 triệu đồng.

**2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.723.437 triệu đồng, trong đó:**

- 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 2.612.446 triệu đồng;
- 2.2. Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng: 1.209.794 triệu đồng
- 2.3. Bổ sung có mục tiêu: 1.901.197 triệu đồng.

**3. Thu chuyển nguồn năm trước sang: 18.002 triệu đồng**

**II. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.701.539 triệu đồng**

**1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 5.630.046 triệu đồng, bao gồm:**

- 1.1. Chi đầu tư phát triển: 533.956 triệu đồng;
- 1.2. Chi thường xuyên: 4.915.906 triệu đồng;
- 1.3. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng: 84.594 triệu đồng;
- 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
- 1.5. Dự phòng ngân sách: 94.590 triệu đồng.

**2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 369.905 triệu đồng.**

2.1 Chương trình xây dựng nông thôn mới: 59.600 triệu đồng;

2.2 Chương trình giảm nghèo bền vững: 310.305 triệu đồng.

**3. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: 673.088 triệu đồng.**

**4. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước: 28.500 triệu đồng.**

*(Chi tiết thu, chi ngân sách địa phương theo biểu chi tiết 01; 02 kèm theo)*

**III. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 100%.**

**IV. Phân bổ ngân sách địa phương (theo biểu chi tiết 03, 04 kèm theo).**

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo qui định của pháp luật.

**Điều 3.** Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015./.*

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND-UBND tỉnh;
- ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND-UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CV HĐND.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Giàng Thị Hoa**



## TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSĐP NĂM 2016

(Kế hoạch số 394/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Điện Biên khóa XIII)

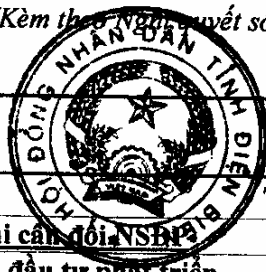
Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b><u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u></b>	<b>993.000</b>
<b><u>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</u></b>	<b>964.500</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>940.000</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương</b>	<b>200.000</b>
- Thuế GTGT	51.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500
- Thuế tài nguyên	147.500
- Thuế môn bài	112
- Thu hồi vốn và thu khác	88
<b>2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương</b>	<b>26.000</b>
- Thuế GTGT	16.370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	30
- Thuế tài nguyên	3.700
- Thuế môn bài	100
- Thu hồi vốn và thu khác	300
<b>3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>200</b>
- Thuế GTGT	199
- Thuế môn bài	1
<b>4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh</b>	<b>410.100</b>
- Thuế GTGT	319.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	200
- Thuế tài nguyên	29.000
- Thuế môn bài	2.600
- Thu khác ngoài quốc doanh	46.000
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>59.000</b>
<b>6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.500</b>
<b>7. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>35.000</b>
<b>8. Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>110.000</b>
<b>9. Thu phí và lệ phí</b>	<b>19.000</b>
<i>Trong đó : Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản</i>	<i>7.586</i>
<b>10. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>30.000</b>
- Thu cấp quyền sử dụng đất	27.500
- Thu đấu giá đất	2.500

NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>11. Thu tiền thuê mặt đất , mặt nước</b>	<b>20.000</b>
<b>12. Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước</b>	<b>500</b>
<b>13. Thu khác ngân sách</b>	<b>16.000</b>
<b>14. Thu tại xã</b>	<b>3.700</b>
<b>15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>9.000</b>
<b>II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu</b>	<b>24.500</b>
<i>Trong đó : - Thuế XK, NK, TTĐB.</i>	<i>1.500</i>
<i>- Thuế VAT hàng nhập khẩu</i>	<i>23.000</i>
<b><u>B. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</u></b>	<b><u>28.500</u></b>
<i>Trong đó : Thu Xổ số kiến thiết</i>	<i>11.000</i>
<i>Học phí</i>	<i>17.500</i>
<b><u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u></b>	<b><u>6.701.539</u></b>
<b><u>A. Các khoản thu cân đối ngân sách</u></b>	<b><u>6.673.039</u></b>
- Các khoản thu 100%	379.701
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	551.899
- Thu bổ xung từ ngân sách trung ương	5.723.437
+ Bổ sung cân đối	2.612.446
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng	1.209.794
+ Bổ sung có mục tiêu	1.901.197
- Chuyển nguồn năm trước sang	18.002
<b><u>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</u></b>	<b><u>28.500</u></b>

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 394/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Điện Biên khóa XIII)



Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN
<b>TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)</b>	<b>6.701.539</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>5.630.046</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>533.956</b>
Trong đó: - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	126.000
- Chi khoa học công nghệ	9.010
<b>1. Chi xây dựng cơ bản tập trung</b>	<b>517.706</b>
- Vốn trong nước;	517.706
<b>2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>16.250</b>
- Đầu tư hạ tầng từ nguồn thu CQSDĐ	13.750
- Đầu tư hạ tầng từ nguồn thu đầu giá đất	2.500
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>4.915.906</b>
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>443.564</b>
- Sự nghiệp Lâm nghiệp	9.556
Trong đó: Hỗ trợ trồng cây phân tán	300
- Sự nghiệp Nông nghiệp	70.761
Trong đó: + Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	19.500
- Sự nghiệp Thủy lợi	68.567
Trong đó: + HT thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí	26.117
- Sự nghiệp Thủy sản	1.435
Trong đó: Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	200
- Sự nghiệp Giao thông	62.581
- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	93.216
Trong đó: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Võ Nguyên Giáp	40.000
- Sự nghiệp kinh tế khác	137.448
<b>2. Chi Giáo dục - Đào tạo dạy nghề</b>	<b>2.359.118</b>
- Chi SN giáo dục	2.239.870
Trong đó:	
+ Hỗ trợ HS dân tộc bán trú, trường bán trú (QĐ 85)	129.982
+ HT học sinh THPT bán trú (QĐ 12)	25.430
+ Hỗ trợ tăng học bổng học sinh DTNT	10.886
+ HT học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	4.650
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	119.248
Trong đó: + Đào tạo tại Trung Quốc	4.500
+ Đào tạo học sinh cử tuyển	7.907
+ Đào tạo Công an xã	2.000
<b>3. Chi sự nghiệp Y tế</b>	<b>495.500</b>
Trong đó: + Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	31.342
+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	124.749
<b>4. Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ</b>	<b>12.300</b>
<b>5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin</b>	<b>57.732</b>
<b>6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>	<b>37.558</b>
<b>7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>12.231</b>
<b>8. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>110.383</b>
Tr.đó: + Tăng chi trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 67, NĐ 13	32.720
+ Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	24.204
+ Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào DTTS	500
<b>9. Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.061.778</b>

<b>NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
- Chi quản lý nhà nước	716.496
+ KP đảm bảo hoạt động xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	2.520
- Chi hoạt động của CQ Đảng và các tổ chức CTTr- XH	336.952
+ Chi hoạt động của cơ quan Đảng	191.029
+ Chi hoạt động của các tổ chức chính trị XH	145.923
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	8.330
<b>10. Chi an ninh quốc phòng địa phương</b>	<b>118.169</b>
- Chi an ninh	27.364
- Chi quốc phòng	90.805
<b>11. Chi trợ giá trợ cước</b>	<b>23.213</b>
Trong đó: + HT trực tiếp cho người dân hộ nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	17.063
<b>12. Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>40.960</b>
<b>13. Chi khác ngân sách.</b>	<b>123.400</b>
Trong đó: Chi tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngân sách tỉnh)	9.615
<b>14. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>20.000</b>
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>IV. Dự phòng ngân sách</b>	<b>94.590</b>
<b>V. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng</b>	<b>84.594</b>
- Trả Chi nhánh Ngân hàng phát triển	83.166
+ Trả vay đầu tư kiên cố hóa kênh mương, GTNT, HTLN, HT..	79.000
+ Trả vay lưới điện nông thôn II (RELL II)	4.166
- Trả phí tạm ứng vốn kho bạc nhà nước	1.428
<b>B. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>369.905</b>
1. Chương trình giảm nghèo bền vững	310.305
2. Chương trình xây dựng nông thôn mới	59.600
<b>C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>673.088</b>
<b>I. Bổ sung mục tiêu (Vốn đầu tư)</b>	<b>589.173</b>
1. Đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn nước ngoài	214.000
2. Đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn trong nước	375.173
<b>II. Bổ sung mục tiêu (Vốn sự nghiệp)</b>	<b>83.915</b>
1. Đề án đào tạo, BD CB Hội liên hiệp phụ nữ các cấp GD 2013-2017	125
2. Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	4.410
- Vốn viện trợ	4.410
3. KP thực hiện Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé	50.000
4. HT thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hợp tác xã	70
5. Đề án PT KTXH vùng dân tộc rất ít người (DT Công)	1.610
6. KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.700
<b>D. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	<b>28.500</b>
1. Chi đầu tư	11.000
2. Chi thường xuyên	17.500
- Sự nghiệp giáo dục	6.600
- Sự nghiệp đào tạo	10.900



**CHẾ ĐỘ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2016**

số 394/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Điện Biên khóa XIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

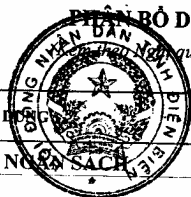
**DỰ TOÁN NĂM 2016**

Stt	TỔNG SỐ	Tổng số	I/ Chi Đầu tư PT (1)				II/ Chi thường xuyên										Chi TH một số NV, mục tiêu khác	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó											
				Giáo dục đào tạo & DN	Khoa học công nghệ		Quản lý hành chính	SN kinh tế	SN Giáo dục đào tạo	SN Y tế	SN Khoa học	SN VHTT TDTT PTTT	SN Môi trường	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng An ninh	Chi trợ giá trợ cước		Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.337.966	84.594			1.251.017	311.346	88.472	371.427	322.196	12.300	57.944	5.854	26.228	48.850	6.150	250	2.355
I	Các CQ, đơn vị của tỉnh	1.327.870	84.594	0	0	1.240.921	301.290	88.472	371.427	322.196	12.300	57.944	5.814	26.228	48.850	6.150	250	2.355
1	VP đoàn ĐBQH và HĐND	12.044				12.044	12.044											
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.226				27.226	25.117	2.109										
3	VP Ban an toàn GT	1.036				1.036	1.036											
4	Tỉnh ủy Điện Biên	69.000				69.000	61.350			1.500						6.150		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	329.185				328.635	9.493	280	318.812				50					
6	Sở Xây dựng	9.837				9.837	5.018	4.819										550
7	Sở Nông nghiệp & PTNT	92.813				92.743	48.202	41.651										
8	Sở Y tế	338.327				338.327	9.263		8.268	320.696				100				70
9	Sở Văn hóa thể thao & DL	45.955				45.955	7.861	1.402										
10	Sở Giao thông vận tải	11.645				11.645	8.645	3.000				36.642	50					
11	Sở LĐ - TBXH	34.783				34.783	6.591	896	1.568									
12	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.538				7.538	7.538							25.728				
13	Sở Tài chính	13.598				13.598	13.598											
14	Sở Tài nguyên MT	16.979				16.979	6.349	8.124										
15	Thanh tra tỉnh	5.962				5.962	5.962						2.506					
16	Sở Khoa học công nghệ	16.004				16.004	3.704				12.300							



		DỰ TOÁN NĂM 2016														Chi TH một số NV, mục tiêu khác		
Stt	TỔNG SỐ	I/ Chi Đầu tư PT (I)			II/ Chi thường xuyên													
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó												
			Giáo dục đào tạo &DN	Khoa học công nghệ		Quản lý hành chính	SN kinh tế	SN Giáo dục đào tạo	SN Y tế	SN Khoa học	SN VHTT TDTT PTTH	SN Môi trường	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng An ninh	Chi trợ giá trợ cước		Chi khác	
41	Cục Thống kê tỉnh	250			250													250
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức xã hội</b>	<b>10.096</b>			<b>10.096</b>	<b>10.056</b>												
1	Hội Chữ thập đỏ	2.298			2.298	2.298										40		
2	Hội Văn học nghệ thuật	1.900			1.900	1.900												
3	Hội Khuyến học	280			280	280												
4	Hội cựu TNXP	394			394	394												
5	Hội CCB Dân chính đảng	262			262	262												
6	Hội Người cao tuổi	649			649	629												
7	Hội Luật gia tỉnh	997			997	997							20					
8	Hội Đông Y	284			284	284												
9	Hội Nhà báo	741			741	741												
10	Liên hiệp các hội KH&KT	194			194	194												
11	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	316			316	316												
12	Liên minh các HTX	1.781			1.781	1.761									20			

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm chi đầu tư từ nguồn vốn XDCBTT, CTMTQG và đầu tư các mục tiêu nhiệm vụ khác do TW bổ sung có mục tiêu.


**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSDP NĂM 2016 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Nghị quyết số 394/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Điện Biên khóa XIII)

Dvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	TP ĐBPHỦ	DIỆN BIÊN	TUẦN GIÁO	MƯỜNG ẢNH	TỬA CHÙA	MƯỜNG CHÁ	MƯỜNG NHÉ	NẠM PỐ	TX M.LAY	ĐBĐÔNG
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	<b>3.409.832</b>	<b>370.879</b>	<b>584.940</b>	<b>432.159</b>	<b>261.579</b>	<b>304.440</b>	<b>325.527</b>	<b>325.796</b>	<b>344.998</b>	<b>96.146</b>	<b>363.368</b>
1	Thu NSNN trên địa bàn	420.370	242.000	75.000	27.750	9.650	12.500	19.600	13.000	4.700	9.770	6.400
1.1	Các khoản thu cân đối ngân sách	416.400	240.000	74.000	27.500	9.500	12.400	19.500	13.000	4.700	9.500	6.300
	- Ngân sách cấp huyện hưởng	381.850	220.250	66.000	24.800	8.350	12.100	18.900	12.350	4.650	8.300	6.150
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng	29.615	16.950	7.300	1.860	1.045	230	530	545	15	1.060	80
	- Ngân sách cấp trung ương hưởng	4.935	2.800	700	840	105	70	70	105	35	140	70
2.2	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	3.970	2.000	1.000	250	150	100	100	0	0	270	100
2	Thu bổ sung từ NS tỉnh	3.015.743	146.854	515.165	406.574	253.079	292.030	305.033	313.086	339.383	87.576	356.963
	- Bổ sung cân đối ngân sách	1.859.168	123.520	316.693	239.569	150.815	183.000	192.154	172.793	214.884	57.464	208.276
	- Bổ sung thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng	1.125.015	22.714	189.804	162.442	100.494	106.244	110.214	138.283	120.930	29.837	144.053
	- Bổ sung có mục tiêu	31.560	620	8.668	4.563	1.770	2.786	2.665	2.010	3.569	275	4.634
3	Thu chuyển nguồn thực hiện CCTL	8.269	1.775	2.775	535	0	210	1.494	360	965	0	155
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>3.409.832</b>	<b>370.879</b>	<b>584.940</b>	<b>432.159</b>	<b>261.579</b>	<b>304.440</b>	<b>325.527</b>	<b>325.796</b>	<b>344.998</b>	<b>96.146</b>	<b>363.368</b>
1	Chi cân đối ngân sách	3.374.302	368.259	575.272	427.346	259.659	301.554	322.762	323.786	341.429	95.601	358.634
	- Chi đầu tư phát triển	23.082	20.582	0	0	0	2.500	0	0	0	0	0
	- Chi thường xuyên	3.295.445	341.266	564.546	420.418	255.418	294.158	317.385	318.809	336.534	94.082	352.829
	Trong đó:											
	+ Sự nghiệp giáo dục	1.931.628	129.629	355.651	266.608	142.131	169.291	198.299	189.374	213.248	40.523	226.874
	+ Sự nghiệp đào tạo	22.460	1.732	4.695	1.884	2.508	1.915	1.510	1.642	2.221	1.330	3.023
	- Dự phòng ngân sách	55.775	6.411	10.726	6.928	4.241	4.896	5.377	4.977	4.895	1.519	5.805
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	31.560	620	8.668	4.563	1.770	2.786	2.665	2.010	3.569	275	4.634
4	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	3.970	2.000	1.000	250	150	100	100	0	0	270	100
<b>III</b>	<b>TỶ LỆ PHẦN TRĂM(%) PHÂN CHIA CHO NS HUYỆN ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NS TỈNH VÀ NS HUYỆN</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>